

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

TÁC ĐỘNG CỦA NĂNG LỰC QUẢN TRỊ TRI THỨC VÀ  
VỐN XÃ HỘI ĐẾN KẾT QUẢ KINH DOANH THÔNG QUA  
VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA NĂNG LỰC ĐỐI  
MỚI: TRƯỜNG HỢP CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH  
SẢN XUẤT CỬA TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Ngành: **Quản trị kinh doanh**

Mã ngành: **9340101**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ  
QUẢN TRỊ KINH DOANH

TRÀ VINH, NĂM 2023

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học Trà Vinh

Người hướng dẫn khoa học:

PGS.TS Nguyễn Hồng Hà

PGS.TS. Trần Đăng Khoa

Phản biện 1:.....

Phản biện 2:.....

Phản biện 3:.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án  
cấp trường họp tại:

Trường Đại học Trà Vinh

Vào lúc.....giờ.....ngày.....tháng.....năm 2023

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

.....

.....

.....

# CHƯƠNG 1

## TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

### 1.1 BỐI CẢNH NGHIÊN CỨU

#### 1.1.1 Bối cảnh thực tiễn

Hiện nay một trong những thách thức mà nền kinh tế thế giới đang phải đối diện là sự suy giảm về tăng trưởng năng suất lao động và chính điều này đã dẫn đến sự sụt giảm về tăng trưởng kinh tế. Sự suy giảm về năng suất lao động đã tác động đến sự phát triển kinh tế giai đoạn trước cuộc khủng hoảng toàn cầu năm 2008.

Mặc dù Việt Nam là nước đã và đang thực hiện công nghiệp hoá và tốc độ tăng trưởng kinh tế trong các năm gần đây nhưng sự phát triển còn chậm cũng là do suy giảm về tăng trưởng năng suất lao động. Song song đó, việc tái cấu trúc cơ cấu kinh tế xem như là giải pháp thiết thực cho sự phát triển. Tuy nhiên về mặt này thì đó chỉ là giải pháp tình thế trước mắt. Tuy nhiên về lâu dài Việt Nam cần phải tạo những nguồn lực mới, thì mới đảm bảo cho sự phát triển tăng trưởng bền vững. Hơn nữa Việt Nam còn phải gánh chịu thiên tai, biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, bảo tồn nguồn tài nguyên và quan trọng bối cảnh hội nhập toàn cầu và công nghệ 4.0 cũng là những thách thức lớn đối với nền kinh tế của VN nói chung và tất cả những ngành nghề khác nói riêng và trong đó ắt hẳn nhiều doanh nghiệp sẽ chịu nhiều tác động của những thách thức này. Trong tình hình chung đó thì DNVVN sẽ chịu nhiều tác động nhất. DNVVN đóng một vai trò “then chốt” trong phát triển kinh tế vì đây là một trong những lực lượng đóng góp

chính vào sự tăng trưởng kinh tế (Saad và cộng sự, 2017). Trong môi trường kinh doanh cạnh tranh khốc liệt, đổi mới là rất quan trọng không chỉ để tồn tại mà còn để nắm bắt cơ hội mới, tìm cách bảo vệ tài sản tri thức và cố gắng đạt được lợi thế cạnh tranh trên thị trường (Hurmelinna- Laukkanen và cộng sự, 2008; Teece, 2000; Samson và Gloet, 2014). Khả năng phát triển cũng như tung ra các sản phẩm mới sáng tạo sử dụng công nghệ tiên tiến trước hoặc sau các đối thủ cạnh tranh là rất quan trọng để đạt được lợi thế đi đầu, đạt được thành công về sản phẩm, giành được thị phần, lợi nhuận tăng đều và phát triển bền vững (Allocca và Kessler, 2006; Cakar và Ertürk, 2010). Một tổ chức phải phát triển năng lực đổi mới để trở nên sáng tạo (Saunila và Ukko, 2012).

Hơn nữa, qua tổng quan tình hình nghiên cứu trên thế giới, có rất nhiều nghiên cứu sâu về đổi mới sáng tạo, có thể phân làm 2 nhóm: một là nghiên cứu tác động của quản trị tri thức tới kết quả đổi mới sáng tạo và tới kết quả kinh doanh của DN; hai là nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quản trị tri thức (cụ thể là chia sẻ tri thức cá nhân). Tuy nhiên, những nghiên cứu hiện nay cho thấy rằng phần lớn là đều là những chuyên sâu, đơn lẻ về một nhân tố, một loại tác động. Còn rất thiếu những nghiên cứu mang tính toàn diện và tích hợp trong một quá trình, thể hiện cơ chế chia sẻ tri thức cá nhân trong tổ chức tạo ra đổi mới sáng tạo và kết quả kinh doanh cấp công ty.

### **1.1.2 Bối cảnh lý thuyết**

Theo thống kê sơ bộ thì các DN Cửa và vật tư ngành, ở mỗi tỉnh, thành có ít nhất khoảng 500 cơ sở SX Cửa. Ước tính cả nước hiện nay đã có hơn 30 nghìn cơ sở SX lớn nhỏ trong lĩnh vực này, với hàng trăm nghìn nhân công. Thế nhưng các DN ngành Cửa lại chưa chịu bất kỳ một sự quản lý chất lượng hay tiêu chuẩn kỹ thuật nào. Tất cả vẫn là mạnh ai nấy làm, tình trạng đầu tư SX manh mún, tự phát, cạnh tranh không lành mạnh theo kiểu mạnh ai người nấy làm, hàng thật, hàng giả lẫn lộn vừa làm vừa tự mày mò, nghiên cứu.

Đặc biệt hơn, trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hiện nay, chưa có hoặc có nhưng rất hiếm văn bản quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật chất lượng đối với lĩnh vực Cửa. Điều đó có nghĩa, sản phẩm làm ra chưa được quản lý bởi cơ quan chức năng nào? Sản phẩm tung ra thị trường của nhà SX nào thì theo tiêu chuẩn của nhà SX đó. Hạn chế của các DN SX Cửa tại Việt Nam là không có hệ thống tiêu chuẩn chất lượng, trong khi đó, các DN nước ngoài khi dự thầu thường đưa ra các văn bản, quy chuẩn tiêu chuẩn kiểm tra chất lượng khẳng định chất lượng sản phẩm rất bài bản của nước họ, trong khi DN trong nước thì rất lúng túng trong vấn đề này. Theo kinh nghiệm của tác giả: “Cửa và kính chiếm tới 1/4 diện tích tường trong một ngôi nhà. Trước thực trạng hàng tốt, hàng nhái, hàng xấu lẫn lộn, chúng tôi mong muốn Nhà nước xây dựng bộ tiêu chuẩn, quy chuẩn về ngành Cửa, làm tiêu chí để DN dựa vào thực hiện. Hiện nay, nhà SX nào cũng nói sản phẩm của mình tốt mà không có ai đánh giá sản phẩm đó đang ở cấp độ nào”.

Chính vì lẽ đó, các DN SX Cửa muốn tạo nên lợi thế cạnh tranh cho mình để cạnh tranh trong thị trường ngày càng khốc liệt này, thì các nhân tố nguồn lực, năng lực động thuộc sở hữu của DN là một phần tất yếu cho DN mình. Từ thực tiễn cấp thiết đó, tác giả chọn nghiên cứu chủ đề ***“Tác động của năng lực quản trị tri thức và vốn xã hội đến kết quả kinh doanh thông qua vai trò trung gian của năng lực đổi mới: trường hợp các doanh nghiệp trong ngành sản xuất Cửa tại thành phố Hồ Chí Minh”***. Qua đó làm sáng tỏ hơn vai trò trung gian của năng lực đổi mới mới đến tác động của năng lực quản trị tri thức và vốn xã hội vào kết quả kinh doanh trong luận án này.

## **1.2 MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU**

*Một là*, khám phá tác động của năng lực quản trị tri thức đến kết quả kinh doanh trong ngành SX Cửa tại TPHCM.

*Hai là*, khám phá ảnh hưởng của vốn xã hội vào kết quả kinh doanh tại các DN ngành SX Cửa ở TPHCM.

*Ba là*, khám phá ảnh hưởng vốn xã hội và năng lực quản trị tri thức đến kết quả kinh doanh có bị tác động chi phối bởi biến trung gian năng lực đổi mới trong ngành SX Cửa tại TPHCM.

*Bốn là*, điều chỉnh và bổ sung thang đo các nhân tố trong mô hình nghiên cứu.

*Năm là*, đề xuất các hàm ý quản trị, nêu gợi ý đề xuất cho các DN thuộc ngành SX Cửa tại Việt Nam, những định hướng đầu tư phát triển các yếu tố năng lực quản trị tri thức, vốn xã hội, năng lực đổi mới nhằm đạt kết quả kinh doanh cao.

## **1.3 CÂU HỎI NGHIÊN CỨU**

Năng lực quản trị tri thức có tác động vào kết quả kinh doanh trong ngành SX Cửa tại TPHCM hay không?

Vốn xã hội có tác động vào kết quả kinh doanh tại các DN trong ngành SX Cửa tại TPHCM hay không?

Vốn xã hội và năng lực quản trị tri thức có tác động gián tiếp như thế nào kết quả kinh doanh thông qua trung gian năng lực đổi mới trong ngành SX Cửa tại TPHCM?

Là thế nào để điều chỉnh và bổ sung thang đo lường các nhân trong mô hình nghiên cứu?

Giải pháp nào phù hợp cho các DN ngành SX Cửa tại Việt Nam?

## **1.4 ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU**

**14.1 Đối tượng nghiên cứu:** tác động của năng lực quản trị tri thức và vốn xã hội vào kết quả kinh doanh thông qua trung gian năng lực đổi mới tại những DN trong ngành SX Cửa tại TPHCM.

**1.4.2 Đối tượng khảo sát:** những DN trong ngành SX Cửa khu vực TPHCM

## **1.5 PHẠM VI NGHIÊN CỨU**

*Phạm vi về nội dung:* Nghiên cứu các mối quan hệ giữa năng lực quản trị tri thức và vốn xã hội tác động đến kết quả kinh doanh bị chi phối bởi trung gian của năng lực đổi mới và những tài liệu, lý thuyết nghiên cứu khác có liên quan đến nội dung đề tài của luận án.

*Phạm vi về không gian:* Tác giả tập trung nghiên cứu những DN trong ngành SX Cửa tại TPHCM.

*Phạm vi về thời gian:* luận án này do có một số giới hạn nhất định về khung thời gian, cho nên các thông tin sẽ được thực hiện thu thập từ tháng 03/2021 tới 10/2021 và thời gian thực hiện đề tài từ tháng 11.2021 đến 11/2022.

## **1.6 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Phương pháp nghiên cứu kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng được sử dụng để giải quyết mục tiêu nghiên cứu.

## **1.7 ĐÓNG GÓP CỦA NGHIÊN CỨU**

### **1.7.1 Đóng góp về mặt thực tiễn**

Là tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu liên quan về năng lực quản trị tri thức, vốn xã hội vào kết quả kinh doanh

Là tài liệu tham khảo cho các nhà quản trị, hoạch định chiến lược kinh doanh trong ngành cửa liên quan đến kết quả kinh doanh

### **1.7.2 Đóng góp về mặt lý thuyết**

Bổ sung và điều chỉnh thang đo lường năng lực đổi mới trong ngành SX Cửa tại TPHCM. Kiểm định ảnh hưởng của năng lực quản trị tri thức và vốn xã hội vào kết quả kinh doanh bị chi phối bởi trung gian của năng lực đổi mới ở các DN trong ngành SX Cửa ở TPHCM.

Nghiên cứu góp phần nâng cao kết quả kinh doanh thông qua đầu tư và cải thiện năng lực quản trị tri thức, vốn xã hội và năng lực đổi mới cho các công ty trong ngành SX Cửa ở TPHCM

## **1.8 Kết cấu của luận án**



Nội dung chính của luận án được bố cục thành 5 chương riêng biệt.

Các chương cụ thể được trình bày như sau:

Chương 1: Tổng quan vấn đề nghiên cứu; Chương 2: Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu; Chương 3: Phương pháp nghiên cứu; Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận; Chương 5: Kết luận và hàm ý quản trị

## **CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU**

### **2.1 CÁC LÝ THUYẾT NỀN**

#### **Lý thuyết doanh nghiệp**

Nhiệm vụ chính của lý thuyết doanh nghiệp là xác định tại sao doanh nghiệp tồn tại, doanh nghiệp được thành lập như thế nào và doanh nghiệp thực hiện những chức năng gì (Spulber, 2009). Doanh nghiệp là các tổ chức kinh tế có mục tiêu, quyết định và hoạt động là kết quả của các lực lượng kinh tế cơ bản (Spulber, 2009). Lý thuyết về doanh nghiệp nhất thiết bắt nguồn từ sự tồn tại của các công ty và từ những giả định cơ bản về đặc điểm của người tiêu dùng, những người có sở thích và năng lực tài chính. Vì vậy, người tiêu dùng là cơ sở để xây dựng lý thuyết doanh nghiệp (Spulber, 2009).

Một công ty có thể ký hợp đồng đồng thời với nhiều người ủy thác và nhiều đại lý (Spulber, 2009). Công ty có thể tổ chức thị trường khác với trao đổi song phương. Công ty có thể hoạt động như một trung gian giữa nhóm điều hành và nhóm đại lý (Spulber, 2009). Điều này mang lại hai lợi thế tiềm năng cho công ty. Điều này cho phép công ty kết nối các hợp đồng và cải thiện hiệu suất hoạt động của mình

(Spulber, 2009). Công ty có thể thưởng cho đại lý dựa trên hiệu suất làm việc của họ. Điều này có thể khiến các đại lý cạnh tranh với nhau (Spulber, 2009).

### **Lý thuyết sự tăng trưởng của doanh nghiệp**

Hoàn toàn trái ngược với kinh tế học tân cổ điển, khoảng 25 năm qua đã chứng kiến sự hồi sinh lớn của tác phẩm Penrose trong các lĩnh vực khác, đáng chú ý là kinh tế học tổ chức, quản lý chiến lược, kinh doanh quốc tế, khởi nghiệp và thậm chí quản lý nguồn nhân lực (Penrose, 2009). Trong những lĩnh vực này, lý thuyết dựa trên nguồn lực, dựa trên năng lực hoặc dựa trên tri thức của công ty, có hoặc không có sự thừa nhận rõ ràng về tác phẩm của Penrose, đã xem xét lại tất cả các điểm chính của Penrose (Penrose, 2009).

Kể từ đó, lý thuyết đã mở rộng bởi những bước nhảy vọt. Nguồn lực, tri thức và quan điểm dựa trên nguồn lực, năng lực động gần đây hiện được cho là quan điểm thống trị trong khoa học tổ chức và quản lý chiến lược (Penrose, 2009)

Gần đây, các tài liệu mới nổi về quản lý nguồn nhân lực và tinh thần kinh doanh (chiến lược) sử dụng lý thuyết tăng trưởng doanh nghiệp và quan điểm dựa trên nguồn lực (RBV) như một trong những trụ cột chính của họ (Penrose, 2009). Quan điểm về năng lực động (DC) hiện đang rất phổ biến trong tư duy chiến lược; và Foss và cộng sự (2008) cho tinh thần kinh doanh, Georgiadis và Pitelis (2008) và Teece (2008) cho quản trị nguồn nhân lực, và Teece và Pisano (1994), Teece và cộng sự (1997), Teece (2007), Helfat và cộng sự (2007), và

Augier và Teece (2008) về quan điểm năng lực động (Penrose, 2009). Thậm chí gần đây hơn, Pitelis và Teece (2009) xây dựng dựa trên các ý tưởng của Penrosean và xem xét lại bản chất và bản chất của công ty (Penrose, 2009). Các tài liệu tiếp thị (chiến lược) cũng dựa trên các ý tưởng của quan điểm dựa trên nguồn lực (RBV) (Penrose, 2009).

### **Lý thuyết vốn xã hội**

Bourdieu và Coleman là những nhà lý thuyết sáng lập ra vốn xã hội bởi vì họ lần đầu tiên đưa ra thuật ngữ vốn xã hội một cách có hệ thống (Häuberer, 1959). Mặc dù họ là người sáng lập, nhưng họ đã giới thiệu thuật ngữ này một cách độc lập với nhau (Häuberer, 1959).

Cụ thể, Bourdieu đã phát triển khái niệm về vốn xã hội. Loại vốn này được kết nối chặt chẽ với các lĩnh vực xã hội khác nhau, những lĩnh vực này lại là nơi dành cho hoạt động xã hội của các chủ thể (Häuberer, 1959 trích theo Schwingel 1995). Theo đó, vốn xã hội không thể được coi là độc lập. Đây là lý do tại sao khái niệm hoàn chỉnh về vốn của Bourdieu được trình bày trong phần sau (Häuberer, 1959).

Ba loại vốn cơ bản xuất hiện trong một xã hội là kinh tế, văn hóa và xã hội. Những vốn này có thể được chuyển đổi thành vốn khác bằng cách sử dụng lao động chuyển đổi (ví dụ: tiền/vốn kinh tế được đổi lấy hình ảnh/vốn văn hóa khách quan) (Häuberer, 1959).

### **Lợi thế cạnh tranh**

Khái niệm về lợi thế cạnh tranh đã xuất hiện cùng với sự phát triển của mô hình quản trị chiến lược (Yolles, 2009). Khi một tổ chức

duy trì lợi nhuận trên mức trung bình cho ngành của mình, tổ chức đó được cho là sở hữu lợi thế cạnh tranh so với các đối thủ của mình trên thị trường nhất định (Yolles, 2009). Thật vậy, mục tiêu chiến lược kinh doanh là đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững. Cụ thể hơn, Yolles (2009) đã định nghĩa hai loại lợi thế cạnh tranh: lợi thế chi phí và lợi thế khác biệt (Yolles, 2009 trích theo Porter, 1985). Lợi thế về chi phí xảy ra khi một tổ chức có thể mang lại lợi ích tương tự như đối thủ cạnh tranh nhưng với chi phí thấp hơn, trong khi lợi thế khác biệt xảy ra khi lợi ích mang lại cho khách hàng vượt quá lợi ích sản phẩm của đối thủ cạnh tranh (Yolles, 2009). Những kiểu lợi thế này được gọi là "lợi thế vị trí", bởi vì mô tả vị trí công nghiệp của một tổ chức với tư cách là người đứng đầu về chi phí hoặc sự khác biệt (Yolles, 2009). Theo lý thuyết quản trị chiến lược thì phân tích ngành thường bắt đầu bằng việc kiểm tra tổng quát của các áp lực (forces) tác động lên tổ chức (Lynch, 2015).

### **Quan điểm dựa vào nguồn lực và lợi thế cạnh tranh**

Trong lý thuyết của Porter (1990) cũng có đề cập đến nguồn lực như nguồn lực tri thức, nguồn lực vốn, nguồn lực hữu hình, nguồn lực con người, cơ sở hạ tầng tham gia vào quá trình và có liên đến việc tạo lợi thế cạnh tranh (Porter, 1990 trang 114 và 115). Đồng quan điểm của Porter (1990) và mở rộng về sự quan trọng của nguồn lực trong việc tạo lợi thế cạnh tranh tác giả Yolles (2009) xây dựng lý thuyết quan điểm dựa trên nguồn lực (resource base view) (Yolles, 2009 trích dẫn theo Barney, 1991; Priem and Butler, 2001).

## **Năng lực động và lợi thế cạnh tranh**

Các công ty phải đối mặt với nhiều mối đe dọa mới xuất hiện từ một môi trường năng động, môi trường năng động cũng mang lại cơ hội cho cả tăng trưởng và lợi nhuận (Correia & cộng sự, 2021 trích theo Utterback, 1994). Trong môi trường năng động hiện nay và bối cảnh thay đổi liên tục, khái niệm năng lực tổ chức đã gây chú ý cho các nhà quản trị chiến lược trong phạm vi chiến lược (Correia & cộng sự, 2021 dẫn nguồn theo Ouakouak và cộng sự, 2014).

### **Lợi thế cạnh tranh tác động đến KQKD**

Với thời đại công nghệ 4.0 hiện nay, kết quả kinh doanh bền vững là yếu tố sống còn để thành công trong môi trường cạnh tranh (Haseeb & cộng sự, 2019). Để đạt được kết quả kinh doanh bền vững, các DNVVN của Malaysia đang “đổi đầu trực diện” với những thách thức xã hội và công nghệ. Mục tiêu của nghiên cứu này là tìm hiểu vai trò của những thách thức xã hội và công nghệ trong việc tạo lợi thế cạnh tranh bền vững và kết quả kinh doanh bền vững (Haseeb & cộng sự, 2019). Để thực hiện mục tiêu này, dữ liệu đầu tay đã được thu thập từ các DNVVN của Malaysia.

### **Lý thuyết về nguồn lực của doanh nghiệp**

Quan điểm về nguồn lực (RBV) do Wernerfelt (1984) đưa ra và lập luận rằng cạnh tranh được căn cứ theo các nguồn lực bên trong chứ không phải là phân tích sản phẩm. Tiếp đến Wernerfelt (1984) còn cho rằng nguồn lực là bất cứ thứ gì được DN vận dụng thành một sức mạnh của mình. Nguồn lực của DN ở một thời điểm nhất định có thể

là những tài sản hữu hình và vô hình (Caves, 1980). Nguồn lực DN cụ thể như brand (thương hiệu), kiến trúc công nghệ, kỹ năng thành thạo nghề của nhân viên, danh bạ thương mại, máy móc và thiết bị, quy trình hiệu quả, capital (vốn)...

### **Lý thuyết năng lực động của doanh nghiệp**

Lý thuyết nguồn lực (RBV) chú trọng năng lực ưu việt của DN và xem năng lực là một nguồn lực cốt lõi của hiệu quả kinh doanh (Penrose 1959; Teece, 1984). Teece và ctg (1997) cho rằng năng lực cốt lõi của DN là một nguồn lực chính liên kết nguồn lực và năng lực giúp DN tăng trưởng.

#### **2.1.2. Lựa chọn các nghiên cứu liên quan**

*\* Tiếp cận theo nguồn lực*

*\* Tiếp cận theo năng lực động*

## **2.2. CÁC KHÁI NIỆM NGHIÊN CỨU**

### **2.2.1. Khái niệm năng lực quản trị tri thức**

### **2.2.2. Khái niệm năng lực đổi mới**

### **2.2.3. Khái niệm vốn xã hội**

### **2.2.4. Khái niệm kết quả kinh doanh**

## **2.3. GIẢ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU**

### **2.3.1. Giả thuyết nghiên cứu**

*2.3.1.1. Mối quan hệ giữa vốn xã hội và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp*

*2.3.1.2. Vốn xã hội đến năng lực đổi mới*

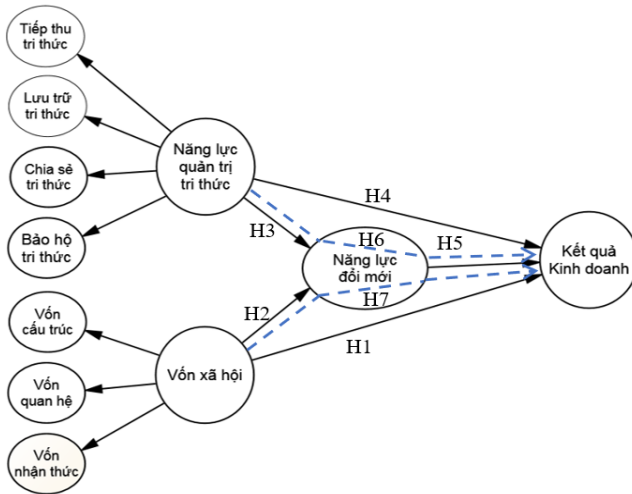
*2.3.1.3 Năng lực quản trị tri thức đến năng lực đổi mới*

2.3.1.4 Mỗi quan hệ của năng lực quản trị tri thức và kết quả kinh doanh.

2.3.1.5. Mỗi quan hệ giữa năng lực đổi mới và kết quả kinh doanh

2.3.1.6 Vai trò trung gian của năng lực đổi mới giữa mỗi quan hệ của năng lực quản trị tri thức và vốn xã hội đến kết quả kinh doanh.

### 2.3.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Hình 2.1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

(Nguồn: Đề xuất từ cơ sở lý thuyết và từ nghiên cứu định tính)

## CHƯƠNG 3: CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 3.1. QUI TRÌNH NGHIÊN CỨU

### 3.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 3.2.1 Nghiên cứu định tính

#### 3.2.2 Nghiên cứu định lượng sơ bộ

##### 3.2.2.1. Thang đo lường của các khái niệm

3.2.2.2. *Đánh giá sơ bộ độ tin cậy và giá trị*

3.2.2.3. *Mẫu của nghiên cứu sơ bộ*

### **3.2.3. Kết quả xây dựng thang đo**

3.2.2.1 *Năng lực quản trị tri thức*

3.2.3.2. *Năng lực đổi mới*

3.2.3.3. *Vốn xã hội*

3.2.3.4 *Kết quả kinh doanh*

**3.2.4. Kết quả phân tích và xử lý số liệu định lượng sơ bộ.**

**3.2.5. Phân tích nhân tố khám phá EFA**

**3.2.6 Kết luận về kết quả nghiên cứu sơ bộ**

**3.3. PHÂN TÍCH MẪU NGHIÊN CỨU CHÍNH THỨC.**

**3.4. PHÂN TÍCH VAI TRÒ TRUNG GIAN**

**3.5. ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY TỔNG HỢP**

## **CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN**

### **4.1 PHÂN TÍCH THỐNG KÊ MÔ TẢ MẪU**

#### **4.1.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo**

Có hệ số Cronbach's Alpha từ dao động từ 0.734 đến 0.980. Như vậy tất cả các thang đo còn lại (45 biến quan sát) đều đạt độ tin cậy và tiến hành phân tích các bước tiếp theo

#### **4.1.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA**

*4.1.2.1. Phân tích EFA cho thang đo đa hướng*

Kết quả phân tích EFA đa hướng đều đạt yêu cầu

*4.1.2.2. Phân tích EFA cho thang đo đơn hướng*

Kết quả phân tích EFA đơn hướng đều đạt yêu cầu



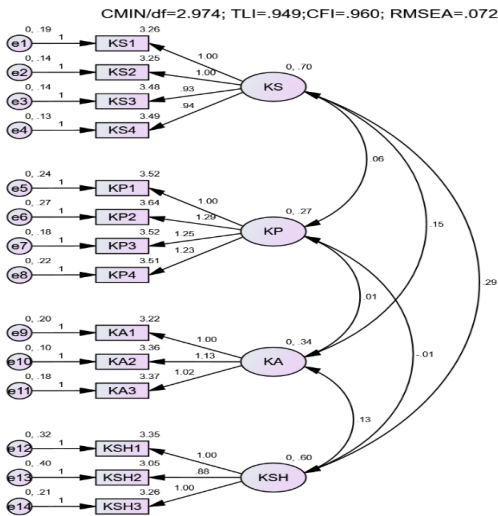
## 4.2. PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHẲNG ĐỊNH CFA

### 4.2.1. Phân tích CFA cho thang đo đa hướng

#### CFA cho thang đo đa hướng năng lực quản trị tri thức

Qua kết quả CFA (phân tích nhân tố khẳng định) cho thấy những thành phần con của năng lực quản trị tri thức là 4 thành phần theo góc độ lý thuyết và qua kiểm định cũng chấp nhận 4 thành phần của năng lực quản trị tri thức vì các hệ số kiểm định thống kê đều đạt yêu cầu với kết quả cụ thể là  $TLI = 0.949 > 0.9$ ;  $CFI = 0.960 > 0.9$  và  $RMSEA = 0.072 < 0.08$ ;  $CMIN/df = 2.974 < 5$ .

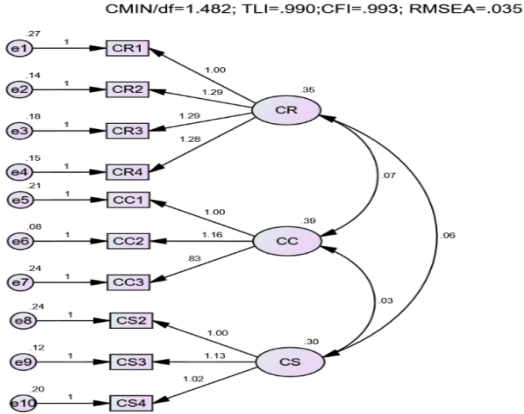
#### CFA cho thang đo đa hướng năng lực quản trị tri thức



Hình 4.1: CFA của năng lực quản trị tri thức

*Nguồn: (tác giả trích dẫn từ kết quả SPSS)*

### CFA cho thang đo đa hướng vốn xã hội

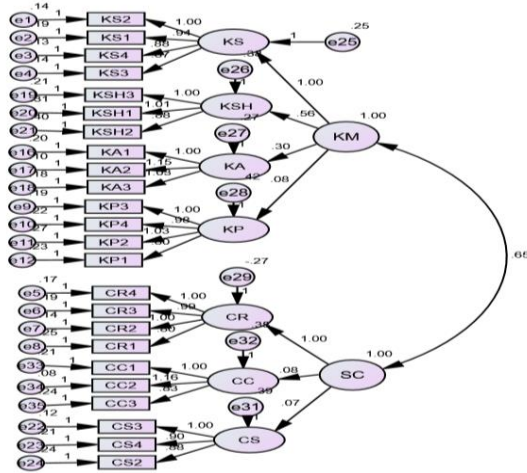


Hình 4.2: CFA cho thang đo đa hướng vốn xã hội

*Nguồn: (tác giả trích từ kết quả SPSS)*

**CFA của hai thành phần năng lực quản trị tri thức và Vốn xã hội**

CMIN/df=3.189; TLI=.902; CFI=.913; RMSEA=.075

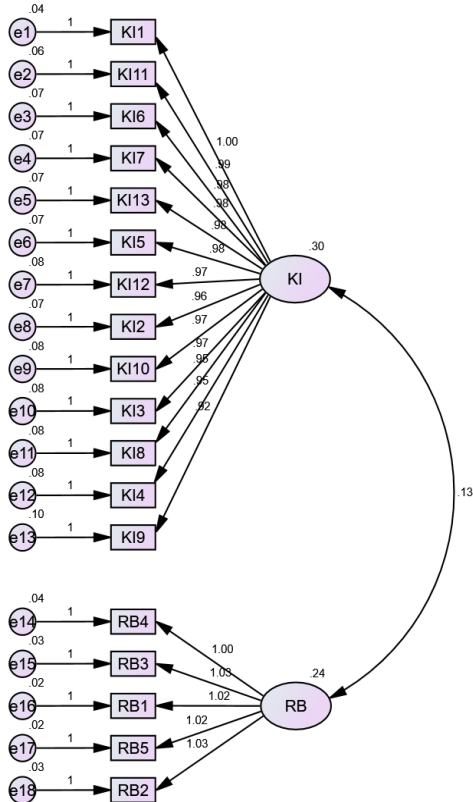


Hình 4.3: CFA của hai thang đo đa hướng

*Nguồn: (Tổng hợp xử lý từ dữ liệu NC của tác giả)*

## 4.2.2. Phân tích CFA cho thang đo đơn hướng

CMIN/df=1.904; TLI=.986; CFI=.987; RMSEA=.049



Hình 4.4: CFA của thang đo đơn hướng

Nguồn: (tác giả trích dẫn từ kết quả SPSS)

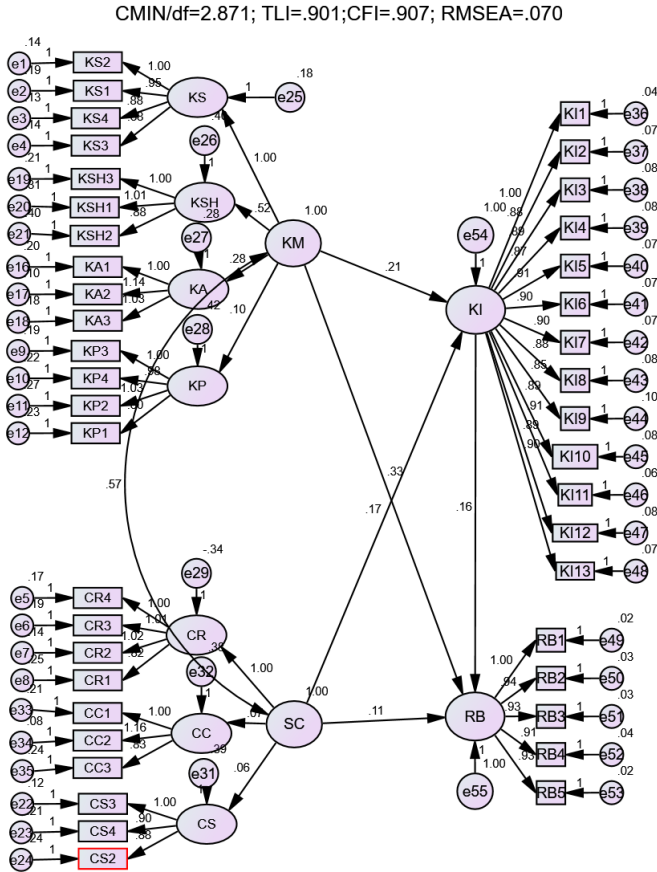
## 4.2.3. Phân tích CFA mô hình tối hạn

## 4.3. ĐÁNH GIÁ CR, AVE, MSV

## 4.4. PHÂN TÍCH BOOSTRAP

## 4.5. KIỂM ĐỊNH MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU LÝ THUYẾT ĐỀ XUẤT VỚI CÁC GIẢ THUYẾT CỤ THỂ ĐÃ NÊU TRÊN

### 4.5.1 Phân tích mô hình lý thuyết (trực tiếp và trung gian)



Hình 4.5: kết quả SEM mô hình nghiên cứu

Nguồn: (Tổng hợp rút trích từ phần mềm Amos của tác giả)

### 4.5.2. Phân tích cấu trúc đa nhóm

*4.5.2.1 Kiểm định sự khác biệt về loại hình doanh nghiệp*

*4.5.2.2. Kiểm định sự khác biệt về quy mô doanh nghiệp*

*4.5.2.3. Kiểm định sự khác biệt về thời gian thành lập doanh nghiệp*

### **4.5.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu**

*4.5.3.1. Thảo luận mô hình đo lường*

*4.5.3.2. Thảo luận từ mô hình lý thuyết*

## **CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ**

### **5.1. KẾT LUẬN**

Mục đích của nghiên cứu này là xác định ảnh hưởng của năng lực quản trị tri thức, vốn xã hội và vai trò trung gian của năng lực đổi mới để đánh giá kết quả kinh doanh của các DN SX Cửa.

### **5.2. HÀM Ý QUẢN TRỊ**

*Một là, Vốn xã hội tác động trực tiếp đến kết quả kinh doanh*

*Hai là, vốn xã hội tác động trực tiếp đến năng lực đổi mới*

*Ba là, năng lực quản trị tri thức tác động đến năng lực đổi mới với kết quả cho thấy năng lực quản trị tri thức có ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực đổi mới*

*Bốn là, năng lực quản trị tri thức có tác động trực tiếp đến kết quả kinh doanh*

*Năm là, năng lực đổi mới tác động đến kết quả kinh doanh được thể hiện trong kết quả phân tích trên, cho thấy năng lực đổi mới có tác động trực tiếp đến kết quả kinh doanh*

*Sáu là, tác động gián tiếp của năng lực quản trị tri thức đến kết quả kinh doanh thông qua vai trò trung gian của năng lực đổi mới*

*Bây là*, tác động gián tiếp của vốn xã hội đến kết quả kinh doanh thông qua vai trò trung gian của năng lực đổi mới

*Tám là*, qua kết quả phân tích đa nhóm cho thấy nhóm DN tư nhân có điều tiết hay chi phối đến các mối quan hệ cụ thể

*Chín là*, qua kết quả phân tích đa nhóm cho thấy nhóm DN có quy mô dưới 30 nhân viên có điều tiết hay chi phối đến các mối quan hệ.

*Cuối cùng*, qua phân tích đa nhóm cho thấy nhóm DN có thời gian hoạt động dưới 5 năm có điều tiết hay chi phối đến các mối quan hệ

### **5.3. CÁC ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN ÁN**

#### **5.3.1. Đóng góp của nghiên cứu về mặt lý thuyết**

*Đóng góp thứ 1:* Qua tổng quan lý thuyết tác giả đã xác định được 4 thành phần của năng lực quản trị tri thức gồm “tiếp thu tri thức, lưu trữ tri thức, chia sẻ tri thức và bảo hộ tri thức” và vốn xã hội gồm 3 thành phần “vốn cấu trúc, vốn quan hệ và vốn nhận thức”

*Đóng góp thứ 2:* Qua việc xác nhận được những thành phần của năng lực quản trị tri thức và vốn xã hội nêu trên và kiểm định trong lĩnh vực SX Cửa tại TPHCM

*Đóng góp 3:* Thang đo lường năng lực đổi mới trong nghiên cứu này căn cứ theo thang đo đơn hướng và thang đo đa hướng (đổi mới quy trình, đổi mới marketing, đổi mới sản phẩm và đổi mới nhận thức)

*Đóng góp 4:* Nghiên cứu cũng đóng góp thêm về các hướng tác động trực tiếp và gián tiếp và ứng dụng trong lĩnh vực SX Cửa và mô hình của tác giả là một bậc 2 gồm 2 nhân tố có các yếu tố thành phần bên trong

### **5.3.2. Đóng góp của nghiên cứu về mặt thực tiễn**

Nghiên cứu là tài liệu tham khảo áp dụng trong lĩnh vực SX Cửa tại TPHCM và đặc biệt trong đó các nhà quản trị trong lĩnh vực này nên quan tâm đầu tư vào:

Quan tâm đến năng lực quản trị tri thức cụ thể là: tiếp thu kiến thức từ các ngành liên quan đến ngành Cửa cụ thể là các công nghệ vật liệu mới và đặc biệt trong bối cảnh công nghiệp 4.0 thì các nhà quản trị cần quan tâm hơn đến các công nghệ mới phục vụ hỗ trợ cho hoạt động SX trong ngành Cửa. Quan tâm đến vốn xã hội và cụ thể là các mối quan hệ xã hội để từ đó tìm kiếm cơ hội thông tin về đầu tư và tạo ra mạng lưới quan hệ khách hàng rộng rãi để tăng kết quả kinh doanh cho DN.

Quan tâm đến năng lực đổi mới cụ thể là đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình, đổi mới marketing, đổi mới nhận thức để các DN trong ngành này tăng tính cạnh tranh của mình so với các DN nước ngoài.

Đặc biệt là cách tiếp cận qua mối quan hệ trung gian cũng không kém phần quan trọng trong các mối quan hệ đối tác, chính vì vậy các DN cần chú trọng các mối quan hệ trung gian.

Các DN cổ phần – liên doanh cần quan tâm đến mối quan hệ giữa năng lực quản trị tri thức và năng lực đổi mới, năng lực động và kết quả kinh doanh nhằm tăng thêm các lợi thế cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của DN mình

Những DN có quy mô lớn ( trên 30 NV), nên tập trung xây dựng các mối quan hệ năng lực quản trị tri thức đến năng lực đổi mới, năng lực

đổi mới đến kết quả kinh doanh nhiều hơn nữa, để cho doanh nghiệp có những cạnh tranh khác biệt mà các DN khác không có ( sản phẩm mang tính VRIN).

Và cuối cùng, những DN có thời gian hoạt động trong lĩnh vực này có thâm niên trên 5 năm hoạt động nên tập trung đầu tư, xây dựng, nghiên cứu giữa các mối quan hệ năng lực quản trị tri thức đến năng lực đổi mới và năng lực đổi mới đến kết quả kinh doanh nhằm để doanh nghiệp phát triển bền vững và đạt được nhiều thị phần, thị trường mà DN đã kinh doanh trong thời gian dài của DN mình.

#### **5.4. HẠN CHẾ VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO**

Nghiên cứu này tập trung vào ba khía Khả năng quản trị tri thức, vốn xã hội và năng lực đổi mới có thể là một hạn chế có thể có đối với nghiên cứu này. Thứ hai, do hạn chế về thời gian, mỗi DN mục tiêu được đại diện bởi một người trả lời duy nhất trong nghiên cứu này. Các nhà nghiên cứu thường tìm kiếm dữ liệu phản hồi từ những người cung cấp thông tin trong các công ty khi nghiên cứu các hiện tượng của tổ chức. Sử dụng một số người cung cấp thông tin từ cùng một công ty sẽ nâng cao chất lượng dữ liệu và tìm kiếm tính hợp lệ.

Sản xuất Cửa là một trong những ngành sản xuất – kinh doanh thuộc các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam. Hiện nay chưa có các số liệu thống kê chi tiết cụ thể về lĩnh vực ngành sản xuất kinh doanh cửa, các doanh nghiệp còn sản xuất đơn lẻ, chưa xây dựng hệ thống quản lý, tiêu chuẩn đo lường chất lượng cho lĩnh vực này.



#### **5.4.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo**

Với những mặc hạn chế vừa trình bày trên, tác giả đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo như sau:

Nghiên cứu trong tương lai có thể điều tra nhiều yếu tố và mối liên kết khác nhau cùng một lúc. Mẫu chỉ được lấy từ các Giám đốc điều hành Việt Nam của các công ty SX Cửa ở TPHCM.

Về mô hình và những giả thuyết nghiên cứu: xây dựng mô hình hiệu quả toàn diện hơn mô hình này, bằng cách nghiên cứu bổ sung thêm các biến độc lập, trung gian, giám sát như CSR, tài chính, công nghệ thông tin nhằm làm rõ hơn kết quả của nghiên cứu.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ**

<b>Stt</b>	<b>Tên công trình nghiên cứu liên quan</b>	<b>Năm công bố</b>
<b>1</b>	The impact of social capital and innovation capability on business results of SMEs in the construction sector in the Mekong Delta	2023
<b>2</b>	Mối quan hệ giữa năng lực quản trị tri thức, đổi mới với kết quả kinh doanh các DNVTN ngành xây dựng	2023
<b>3</b>	The Relation Between Social Capital And Innovation Capacity To Business Performance: A Case Study Of Small And Medium Enterprises In Mekong Delta, Viet Nam	2022
<b>4</b>	The Impact of Knowledge Management on Business Performance:A Case Study of Door Manufacturers in Vietnam	2022
<b>5</b>	Impact of social capital and innovation capacity on business performance: a case study of door manufacturers in ho chi minh city	2022
<b>6</b>	Tác động của quản trị tri thức đến hiệu quả hoạt động kinh doanh các DN vật liệu xây dựng tại TP.HCM	2022
<b>7</b>	Quản trị tri thức và năng lực đổi mới sáng tạo đối với hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DNVTN	2022

